

## Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRUNG AN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025  
(Đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY  
AND ACCOUNTING NETWORK

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-29

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An, theo Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2014 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350082 được Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại 873A Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Phạm Chí Thiện	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025
Bà Võ Thị Hồng Hà	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22/04/2025
Ông Lê Trọng Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2025
Ông Hồ Lê Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2025
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2025
Bà Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025
Bà Mai Thanh Tuyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025
Bà Nguyễn Ngọc Ngà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025
Bà Vũ Phương Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2025
Ông Võ Nhật Trần	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2025
Bà Dương Hồng Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2025

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Lê Trọng Hiếu	Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Giám đốc
Ông Phạm Long Châu	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Phan Kim Phượng	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2025
Ông Đỗ Điền Đăng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025
Bà Trần Thị Trúc Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2025
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2025

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Lê Trọng Hiếu.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Lê Trọng Hiếu**  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Số: 180326.003/BCTC.FIS1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An ("Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

*Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

*Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

*Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh 16a mô tả Công ty đã ghi nhận bổ sung "Vốn góp của chủ sở hữu" từ "Quý đầu tư phát triển", "Chênh lệch đánh giá lại tài sản", và nguồn thu từ cổ phần hóa theo phương án cổ phần hóa đã được duyệt tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần và kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV trong năm 2020. Tuy nhiên, UBND thành phố Hồ Chí Minh đến nay vẫn chưa có kết quả phê duyệt, quyết toán chính thức về nội dung này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 21 tháng 03 năm 2025.

**Công ty TNHH  
Hãng kiểm toán AASC**



**Đỗ Thị Hồng Thủy**  
Giám đốc kiểm toán  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2907-2025-002-1

*Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2026*

**Đinh Quang Trung**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3681-2022-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>166.425.147.539</b>	<b>124.312.311.437</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>51.599.989.150</b>	<b>52.508.634.112</b>
111	1. Tiền		41.599.989.150	52.508.634.112
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>20.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	20.000.000.000	30.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>78.043.528.979</b>	<b>26.538.549.375</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	71.711.308.901	25.612.565.670
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		147.053.766	135.500.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.433.207.812	1.038.525.205
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(248.041.500)	(248.041.500)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>13.942.293.181</b>	<b>10.852.016.644</b>
141	1. Hàng tồn kho		15.323.280.721	11.767.227.519
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.380.987.540)	(915.210.875)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.839.336.229</b>	<b>4.413.111.306</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.839.336.229	2.615.397.005
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	-	1.797.714.301
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.864.769.264</b>	<b>10.739.368.609</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>570.000.000</b>	<b>570.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	570.000.000	570.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>9</b>	<b>6.294.769.264</b>	<b>6.600.633.243</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình		5.873.313.296	5.573.337.643
222	- Nguyên giá		36.788.776.114	34.073.365.268
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.915.462.818)	(28.500.027.625)
227	2. Tài sản cố định vô hình		421.455.968	1.027.295.600
228	- Nguyên giá		10.262.360.318	10.144.360.318
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.840.904.350)	(9.117.064.718)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>-</b>	<b>3.568.735.366</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	-	3.568.735.366
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>173.289.916.803</b>	<b>135.051.680.046</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>106.477.090.074</b>	<b>66.734.444.450</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>106.477.090.074</b>	<b>66.734.444.450</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	64.088.235.058	40.967.450.033
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	3.596.357.963	2.067.406.316
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	6.952.448.746	1.415.673.336
314	4. Phải trả người lao động	13	20.781.769.878	13.084.802.923
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.433.657.707	468.324.911
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.328.276.449	3.163.492.854
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	5.296.344.273	5.567.294.077
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>66.812.826.729</b>	<b>68.317.235.596</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>66.812.826.729</b>	<b>68.317.235.596</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.771.784.416	6.771.784.416
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		570.615.390	570.615.390
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.470.426.923	10.974.835.790
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.075.103.323	3.075.103.323
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		8.395.323.600	7.899.732.467
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>173.289.916.803</b>	<b>135.051.680.046</b>



Lê Trọng Hiếu  
Giám đốc

Trần Đức Hùng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Duyên  
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	255.002.317.840	230.030.851.186
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	255.002.317.840	230.030.851.186
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	224.440.286.563	203.671.777.745
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.562.031.277	26.359.073.441
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.450.816.253	965.330.450
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		812.501.280	1.213.380.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	20.800.983.634	17.092.890.254
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.399.362.616	9.018.133.637
31	11. Thu nhập khác	23	1.074.502.990	1.707.181.642
32	12. Chi phí khác		251.380.489	244.104.531
40	13. Lợi nhuận khác		823.122.501	1.463.077.111
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.222.485.117	10.481.210.748
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	2.827.161.517	2.581.478.281
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<b>8.395.323.600</b>	<b>7.899.732.467</b>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.679	1.580



Lê Trọng Hiếu  
Giám đốc

Trần Đức Hùng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Duyên  
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2025**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>11.222.485.117</b>	<b>10.481.210.748</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		3.139.274.825	4.562.278.204
03	Các khoản dự phòng		465.776.665	236.582.765
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(1.450.816.253)	(1.763.839.598)
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>13.376.720.354</b>	<b>13.516.232.119</b>
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(49.629.361.264)	21.893.777.910
10	(Tăng) hàng tồn kho		(3.556.053.202)	(2.867.198.056)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		39.209.147.929	(16.531.393.131)
12	Giảm chi phí trả trước		3.344.796.142	167.716.764
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.737.272.718)	(3.164.921.199)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		118.000.000	10.700.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.288.682.271)	(1.804.396.550)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(2.162.705.030)</b>	<b>11.220.517.857</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.118.852.146)	(1.957.112.467)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	994.748.945
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(35.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.000.000.000	35.000.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.372.912.214	1.321.850.998
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>9.254.060.068</b>	<b>359.487.476</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.000.000.000)	(5.250.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(8.000.000.000)</b>	<b>(5.250.000.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(908.644.962)</b>	<b>6.330.005.333</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>52.508.634.112</b>	<b>46.178.628.779</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>51.599.989.150</b>	<b>52.508.634.112</b>



Lê Trọng Hiếu  
Giám đốc

Trần Đức Hùng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Duyên  
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, 18 tháng 03 năm 2026

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2025

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An, theo Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350082 được Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại 873A Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND, tương đương 5.000.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 330 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 322 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan tới ngành nước. Hoạt động kinh doanh chính trong năm là cung cấp các dịch vụ sau cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, gồm:

- ▶ Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; và
- ▶ Thi công xây dựng công trình cấp nước; và
- ▶ Tái lập mặt bằng đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về

công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- ▶ Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.4 Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.5 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 06 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
▶ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 08 năm
▶ Thiết bị quản lý	03 - 06 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	04 năm
▶ Phần mềm quản lý	02 - 03 năm

## **2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.11 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá trị bảo hiểm của Hợp đồng và thời hạn bảo hiểm theo như quy định trong Hợp đồng, phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- ▶ Chi phí trả trước khác (sửa chữa văn phòng, bảo trì phần mềm) được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 03 năm.

## **2.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.13 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả như: phí kiểm toán, chi phí thay gắn đồng hồ nước phải trả nhà thầu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## **2.15 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.16 Giá vốn cung cấp dịch vụ**

Giá vốn cung cấp dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.17 Thuế thu nhập hiện hành**

#### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### *Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### **2.18 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### **2.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.20 Thông tin bộ phận**

Lĩnh vực hoạt động của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ liên quan đến ngành nước cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	26.531.886	4.912.403
Tiền gửi ngân hàng	41.573.457.264	52.503.721.709
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
	<b>51.599.989.150</b>	<b>52.508.634.112</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2025, số dư 10.000.000.000 VND phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các chi nhánh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 4,75%/năm.

### 4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại 31/12/2025 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 4,8% đến 5,5%/năm.

### 5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Biên liên quan</b>				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	71.463.267.401	-	25.364.524.170	-
<b>Bên khác</b>				
Công ty Cổ phần Địa ốc và Đầu tư Phúc Yên	248.041.500	(248.041.500)	248.041.500	(248.041.500)
	<b>71.711.308.901</b>	<b>(248.041.500)</b>	<b>25.612.565.670</b>	<b>(248.041.500)</b>

### 6. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	15.011.717.721	(1.380.987.540)	11.434.727.519	(915.210.875)
- Thủy lượng kế	9.481.261.561	-	4.466.828.633	-
- Vật tư gang	2.349.295.169	(854.902.616)	2.157.965.904	(844.563.751)
- Khác	3.181.160.991	(526.084.924)	4.809.932.982	(70.647.124)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	311.563.000	-	332.500.000	-
	<b>15.323.280.721</b>	<b>(1.380.987.540)</b>	<b>11.767.227.519</b>	<b>(915.210.875)</b>

(\*) Số dư tại ngày 31/12/2025 là chi phí thực hiện ký kết hợp đồng dịch vụ cấp nước điện tử, thực hiện cho Tổng Công ty chờ quyết toán, số tiền là 311.563.000 VND.

7. Phải thu khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<b>Bên liên quan</b>	<b>1.194.244.947</b>	<b>656.739.457</b>
Phải thu Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	1.194.244.947	656.739.457
<b>Bên khác</b>	<b>5.238.962.865</b>	<b>381.785.748</b>
Lãi tiền gửi dự thu	322.643.765	244.739.726
Tạm ứng	-	100.000.000
Ký cược, ký quỹ	8.000.000	8.000.000
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	4.767.109.238	-
Phải thu khác	141.209.862	29.046.022
	<b>6.433.207.812</b>	<b>1.038.525.205</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Bên khác</b>	<b>570.000.000</b>	<b>570.000.000</b>
Ký cược, ký quỹ	570.000.000	570.000.000
	<b>570.000.000</b>	<b>570.000.000</b>

8. Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe	2.806.315.455	2.599.223.005
Khác	33.020.774	16.174.000
	<b>2.839.336.229</b>	<b>2.615.397.005</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	3.568.735.366
	<b>-</b>	<b>3.568.735.366</b>

9. Tài sản cố định (TSCĐ)

	TSCĐ hữu hình					TSCĐ vô hình	
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND	Phần mềm máy tính VND
<b>Nguyên giá</b>							
Tại ngày 01/01/2025	1.560.216.775	2.798.759.615	8.462.460.021	20.627.495.618	624.433.239	34.073.365.268	10.144.360.318
Mua mới	-	-	1.299.777.229	1.331.981.167	83.652.450	2.715.410.846	118.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>1.560.216.775</b>	<b>2.798.759.615</b>	<b>9.762.237.250</b>	<b>21.959.476.785</b>	<b>708.085.689</b>	<b>36.788.776.114</b>	<b>10.262.360.318</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>							
Tại ngày 01/01/2025	1.560.216.775	2.428.139.067	6.709.283.320	17.182.017.584	620.370.879	28.500.027.625	9.117.064.718
Khấu hao	-	146.400.617	485.904.053	1.772.580.538	10.549.985	2.415.435.193	723.839.632
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>1.560.216.775</b>	<b>2.574.539.684</b>	<b>7.195.187.373</b>	<b>18.954.598.122</b>	<b>630.920.864</b>	<b>30.915.462.818</b>	<b>9.840.904.350</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2025	-	370.620.548	1.753.176.701	3.445.478.034	4.062.360	5.573.337.643	1.027.295.600
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>-</b>	<b>224.219.931</b>	<b>2.567.049.877</b>	<b>3.004.878.663</b>	<b>77.164.825</b>	<b>5.873.313.296</b>	<b>421.455.968</b>

- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.303.228.527 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 8.776.341.818 VND.

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>25.176.871.595</b>	<b>25.176.871.595</b>	<b>7.909.368.506</b>	<b>7.909.368.506</b>
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	22.558.601.675	22.558.601.675	6.000.425.206	6.000.425.206
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.618.269.920	2.618.269.920	1.908.943.300	1.908.943.300
<b>Bên khác</b>	<b>38.911.363.463</b>	<b>38.911.363.463</b>	<b>33.058.081.527</b>	<b>33.058.081.527</b>
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hùng Việt	2.557.995.432	2.557.995.432	2.686.997.780	2.686.997.780
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Bách Nghệ Phú Thọ	4.035.360.233	4.035.360.233	1.741.518.811	1.741.518.811
Công ty TNHH Đô thị Xây dựng Gia Hưng	5.443.378.772	5.443.378.772	2.507.118.929	2.507.118.929
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Vận tải - Xây dựng Thành Công	8.828.495.122	8.828.495.122	7.291.617.623	7.291.617.623
Đối tượng khác	18.046.133.904	18.046.133.904	18.830.828.384	18.830.828.384
	<b>64.088.235.058</b>	<b>64.088.235.058</b>	<b>40.967.450.033</b>	<b>40.967.450.033</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	654.983.628	16.003.464.056	10.641.047.317	-	6.017.400.367
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	26.773.447	2.827.161.517	2.737.272.718	-	116.662.246
Thuế thu nhập cá nhân	-	733.916.261	2.639.913.756	2.555.443.884	-	818.386.133
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.797.714.301	-	1.869.448.191	71.733.890	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	<b>1.797.714.301</b>	<b>1.415.673.336</b>	<b>23.343.987.520</b>	<b>16.009.497.809</b>	<b>-</b>	<b>6.952.448.746</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Khách hàng đồng hồ nước, ống cái (thay gắn, nâng dờ, tái lập,..)	3.596.357.963	2.067.406.316
	<b>3.596.357.963</b>	<b>2.067.406.316</b>

**13. Phải trả người lao động**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả người lao động	20.509.003.478	12.714.844.124
Phải trả cán bộ quản lý	272.766.400	369.958.799
	<b>20.781.769.878</b>	<b>13.084.802.923</b>

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí gắn mới, di dời đồng hồ nước và tái lập mặt đường	2.144.372.727	-
Kinh phí Đăng	-	221.124.490
Chi phí khác	289.284.980	247.200.421
	<b>2.433.657.707</b>	<b>468.324.911</b>

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thu hộ tiền nước, truy thu tiền nước thất thoát	266.257.874	518.911.016
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
- Bên liên quan		
Thù lao cho cán bộ không chuyên trách	19.000.000	325.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	970.000.000	930.000.000
Tiền bảo hành công trình	480.000.976	308.081.231
Kinh phí công đoàn	139.935.600	136.281.600
Khác	1.453.081.999	945.219.007
	<b>3.328.276.449</b>	<b>3.163.492.854</b>

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>6.321.784.416</b>	<b>570.615.390</b>	<b>12.250.641.327</b>	<b>69.143.041.133</b>
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	7.899.732.467	7.899.732.467
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	450.000.000	-	(450.000.000)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.725.538.004)	(8.725.538.004)
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>6.771.784.416</b>	<b>570.615.390</b>	<b>10.974.835.790</b>	<b>68.317.235.596</b>
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	8.395.323.600	8.395.323.600
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(9.899.732.467)	(9.899.732.467)
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>6.771.784.416</b>	<b>570.615.390</b>	<b>9.470.426.923</b>	<b>66.812.826.729</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 14/NQ-TA-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 - 2024 – đã được công bố thông tin trên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước – như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Chia cổ tức (16% trên vốn Điều lệ)	80,81	8.000.000.000
Quỹ khen thưởng	10,95	1.083.892.467
Quỹ phúc lợi	4,44	440.000.000
Quỹ thưởng ban điều hành	3,80	375.840.000
	<b>100,00</b>	<b>9.899.732.467</b>

Tại ngày 01/02/2015, Công ty đã kết chuyển, ghi tăng Vốn góp của chủ sở hữu và Thặng dư vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển, Chênh lệch đánh giá lại tài sản và Tiền thu để lại từ cổ phần hóa theo phương án Cổ phần hóa ("CPH").

Ngày 27/12/2016, Ban chỉ đạo CPH Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An đã có biên bản làm việc về xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An tại thời điểm cổ phần hóa, và Nghị quyết 01 ngày 17/1/2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV ("Tổng Công ty") cũng ra quyết định về việc phân phối lợi nhuận trong giai đoạn năm 2013 đến tháng 1/2015.

Ngày 23/04/2020, Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đã phát hành báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty. Mặc dù vậy, Công ty vẫn đang chờ kết quả phê duyệt, quyết toán chính thức từ Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Số liệu các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của Công ty sẽ thay đổi như sau nếu điều chỉnh theo biên bản làm việc của Ban chỉ đạo CPH Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An và kết quả kiểm toán của KTN:

Mã số	Tài sản	Số tiền VND	Mã số	Nợ phải trả	Số tiền VND
131	Phải thu ngắn hạn khác	93.055.656	313	Thuế và các khoản phải nộp	889.914.360
			322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.397.416.527
			319	Phải trả ngắn hạn khác	29.941.347
			411	Vốn góp của Chủ sở hữu	(4.293.877.945)
			418	Quỹ đầu tư phát triển	(2.359.723.243)
			420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(570.615.390)
		<b>93.055.656</b>			<b>93.055.656</b>

Sau điều chỉnh, phần vốn đầu tư của chủ sở hữu thiếu sẽ được Tổng Công ty bù đắp từ số tiền thu từ bán cổ phần.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	32.500.000.000	65,00%	32.500.000.000	65,00%
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	5.175.000.000	10,35%	7.925.000.000	15,85%
Ông Hồ Lê Minh	7.267.100.000	14,53%	7.267.100.000	14,53%
Bà Vũ Thị Hải Ngọc	2.253.000.000	4,51%	-	0,00%
Các cổ đông khác	2.804.900.000	5,61%	2.307.900.000	4,62%
	<b>50.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	8.000.000.000	5.250.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.000.000.000	5.250.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	8.000.000.000	5.250.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.000.000.000	5.250.000.000

**d) Cổ phiếu**

	Năm 2025 Cổ phiếu	Năm 2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Quỹ khen thưởng công nhân viên VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	<b>1.946.184.174</b>	<b>1.524.879.106</b>	<b>414.389.343</b>	<b>3.885.452.623</b>
Trích lập quỹ năm trước	2.295.538.004	800.000.000	380.000.000	3.475.538.004
Tăng khác	10.700.000	-	-	10.700.000
Sử dụng quỹ	(1.177.650.000)	(246.746.550)	(380.000.000)	(1.804.396.550)
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>3.074.772.178</b>	<b>2.078.132.556</b>	<b>414.389.343</b>	<b>5.567.294.077</b>
Trích lập quỹ năm nay	1.083.892.467	440.000.000	375.840.000	1.899.732.467
Tăng khác	118.000.000	-	-	118.000.000
Sử dụng quỹ	(1.534.950.000)	(377.892.271)	(375.840.000)	(2.288.682.271)
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>2.741.714.645</b>	<b>2.140.240.285</b>	<b>414.389.343</b>	<b>5.296.344.273</b>

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê số 0620/HĐ-TA-QLDA ngày 15/08/2024 với ông Nguyễn Công Hàm tại địa chỉ số 449 – 451 Tân Sơn, phường An Hội Tây, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm trụ sở, văn phòng làm việc. Diện tích thuê là 2.059,74 m<sup>2</sup>, bao gồm 05 tầng và 01

hầm). Thời hạn thuê là 09 năm, từ ngày 15/09/2024 đến 14/09/2033. Tiền thuê thanh toán hàng tháng.

Công ty cũng đang sử dụng một số diện tích đất là các giếng nước và nhà kho (Giếng nước số 1 tại số 277 đường Phan Huy Ích, phường An Hội Tây, thành phố Hồ Chí Minh, Giếng nước số 2 tại số 873A Quang Trung, phường An Hội Tây, thành phố Hồ Chí Minh và Giếng nước số 3 tại đường Đỗ Thúc Tịnh, phường An Hội Tây, thành phố Hồ Chí Minh). Công ty đang chuẩn bị các thủ tục để ký hợp đồng thuê đất và đã tạm nộp tiền thuê đất đến hết năm 2025 theo Thông báo của Chi cục Thuế khu vực II đối với các diện tích đất này.

#### 19. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ phân phối nước sạch	159.527.937.470	151.422.984.961
Doanh thu thay, gắn đồng hồ nước	53.405.131.190	39.630.644.934
Doanh thu chống thất thoát nước	29.357.738.085	27.232.410.413
Doanh thu khác (ống cái, gắn, nâng dờn đồng hồ nước, đóng mở nước...)	12.711.511.095	11.744.810.878
	<b>255.002.317.840</b>	<b>230.030.851.186</b>
<b>Trong đó, doanh thu từ bên liên quan</b> (Thuyết minh 29)	<b>243.103.518.112</b>	<b>219.223.728.470</b>

#### 20. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ phân phối nước sạch	131.202.848.803	127.714.478.548
Giá vốn thay, gắn đồng hồ nước	52.028.767.315	38.530.007.068
Giá vốn giảm thất thoát nước	29.357.738.085	27.232.410.413
Giá vốn khác (ống cái, gắn, nâng dờn đồng hồ nước, đóng mở nước...)	11.385.155.695	10.206.340.451
Trích lập / (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	465.776.665	(11.458.735)
	<b>224.440.286.563</b>	<b>203.671.777.745</b>
<b>Trong đó, mua hàng từ bên liên quan:</b> Tổng giá trị mua vào (Thuyết minh 29)	<b>39.541.544.359</b>	<b>20.633.154.347</b>

#### 21. Doanh thu tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.450.816.253	965.330.450
	<b>1.450.816.253</b>	<b>965.330.450</b>

## 22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.228.953.836	9.920.654.409
Chi phí dụng cụ quản lý	233.411.871	1.338.236.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	532.201.994	317.095.043
Thuế phí và lệ phí	423.683.745	123.874.299
Chi phí dự phòng	-	248.041.500
Chi phí bằng tiền khác	6.382.732.188	5.144.988.711
- Chi phí tiếp khách	755.995.316	1.023.131.782
- Kinh phí Đảng	95.695.000	488.478.490
- Chi phí bảo hiểm	917.975.713	837.870.098
- Chi phí khác	4.613.066.159	2.795.508.341
	<b>20.800.983.634</b>	<b>17.092.890.254</b>
<b>Trong đó, chi phí quản lý doanh nghiệp mua của bên liên quan</b>	<b>162.364.164</b>	<b>133.163.636</b>
(Thuyết minh 29)		

## 23. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu kiểm định đồng hồ nước	36.983.327	61.111.100
Tiền thu 1% được hưởng từ số tiền dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	771.059.277	606.017.993
Thanh lý tài sản cố định	-	798.509.148
Thu nhập khác	266.460.386	241.543.401
	<b>1.074.502.990</b>	<b>1.707.181.642</b>
<b>Trong đó, thu nhập khác từ bên liên quan</b>	<b>771.059.277</b>	<b>606.017.993</b>
(Thuyết minh 29)		

**24. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận trước thuế	11.222.485.117	10.481.210.748
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	2.913.322.470	2.426.180.658
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>14.135.807.587</b>	<b>12.907.391.406</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm</b>	<b>2.827.161.517</b>	<b>2.581.478.281</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	26.773.447	610.216.365
Thuế TNDN đã nộp trong năm	2.737.272.718	3.164.921.199
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>116.662.246</b>	<b>26.773.447</b>

**25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.395.323.600	7.899.732.467
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.395.323.600	7.899.732.467
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.679</b>	<b>1.580</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.843.350.476	44.865.565.226
Chi phí nhân công	133.229.448.304	121.348.944.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.139.274.825	4.562.278.204
Chi phí bằng tiền khác	55.820.760.872	51.533.760.559
<b></b>	<b>246.032.834.477</b>	<b>222.310.547.999</b>

## 27. Công cụ tài chính

### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như lãi suất.

##### Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

##### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2025</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.573.457.264	-	51.573.457.264
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.896.475.213	570.000.000	78.466.475.213
Các khoản tiền gửi	20.000.000.000	-	20.000.000.000
	<b>149.469.932.477</b>	<b>570.000.000</b>	<b>150.039.932.477</b>
<b>01/01/2025</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.503.721.709	-	52.503.721.709
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.403.049.375	570.000.000	26.973.049.375
Các khoản tiền gửi	30.000.000.000	-	30.000.000.000
	<b>108.906.771.084</b>	<b>570.000.000</b>	<b>109.476.771.084</b>

##### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2025</b>			
Phải trả người bán, phải trả khác	67.416.511.507	-	67.416.511.507
Chi phí phải trả	2.433.657.707	-	2.433.657.707
	<b>69.850.169.214</b>	<b>-</b>	<b>69.850.169.214</b>
<b>01/01/2025</b>			
Phải trả người bán, phải trả khác	44.130.942.887	-	44.130.942.887
Chi phí phải trả	468.324.911	-	468.324.911
	<b>44.599.267.798</b>	<b>-</b>	<b>44.599.267.798</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Trong năm, Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng công ty	Cung cấp dịch vụ	243.103.518.112	219.218.526.618
Cấp nước Sài Gòn	+ Phân phối nước sạch	159.527.937.470	151.422.984.961
TNHH MTV	+ Giảm thất thoát nước	29.357.738.085	27.232.410.413
	+ Thay, gắn đồng hồ nước	53.405.131.190	39.630.644.934
	+ Tư vấn quản lý dự án (PMC)	780.240.174	932.486.310
	+ Ký lại hợp đồng dịch vụ cấp nước điện tử	32.471.193	-
	Thu nhập khác	771.059.277	606.017.993
	Mua vật tư ngành nước	36.976.602.227	18.803.895.219
	Mua dịch vụ	162.364.164	133.163.636
	Mua nước sinh hoạt	140.618.132	93.856.128
	Chia cổ tức	5.200.000.000	3.412.500.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Cung cấp dịch vụ	-	5.201.852

		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn	Chuyển nhượng tài sản cố định	-	1.018.434.500
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Mua sắm vật tư	2.424.324.000	1.735.403.000

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Hội đồng quản trị</b>			
Phạm Chí Thiện	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 22/04/2025)	275.122.400	-
Võ Thị Hồng Hà	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/04/2025)	265.850.311	593.277.023
Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 22/04/2025)	64.000.000	-
Nguyễn Ngọc Nga	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 22/04/2025)	64.000.000	-
Mai Thanh Tuyền	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 22/04/2025)	64.000.000	-
Hồ Lê Minh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2025)	165.215.254	108.546.624
Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2025)	165.215.254	108.546.624
Vũ Phương Thảo	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/04/2025)	101.215.254	108.546.624
Võ Nhật Trân	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/04/2025)	101.215.254	108.546.624
Dương Hồng Phương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/04/2025)	101.215.254	108.546.624
<b>Ban Giám đốc</b>			
Lê Trọng Hiếu	Giám đốc / Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	716.442.272	321.204.256
Huỳnh Hảo Tài	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	10.071.755	334.020.716
Phạm Long Châu	Phó Giám đốc	535.239.423	527.056.879
Nguyễn Minh Hải	Phó Giám đốc	537.345.887	529.708.243

Chức vụ		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Ban kiểm soát</b>			
Phan Kim Phượng	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2025)	518.450.433	509.668.879
Đỗ Điền Đăng	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 22/04/2025)	38.400.000	-
Trần Thị Trúc Linh	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 22/04/2025)	38.400.000	-
Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 22/04/2025)	70.372.203	78.437.299
Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 22/04/2025)	70.372.203	78.437.299
		<b>3.902.143.157</b>	<b>3.514.543.714</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.


### 30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán.

### 31. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 18 tháng 03 năm 2026.



  
Lê Trọng Hiếu  
Giám đốc

  
Trần Đức Hùng  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Hồng Duyên  
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026